Số: 345/TB-UBND; 30/10/2026; 16:48:48 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN MINH
PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Minh, ngày....tháng 10 năm 2026

DANH SÁCH

Đề nghị tặng Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
1	Phan Đức Lệ	17/5/1959	Thôn Tự Tiên, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059011416	18/6/1978	1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
2	Cao Thị Hợp	10/02/1960	Thôn Iên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160001161	18/6/1978	18/6/1982	E 371	Tràng Vinh, Mòng Cải, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
3	Phạm Tiến Dũng	18/05/1960	Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060004224	18/6/1978	11/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
4	Cao Thị Tĩnh	19/06/1957	Thôn Ngọc Khánh, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031157003319	18/6/1978	05/11/1980	E 371	Tràng Vinh, Mòng Cải, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
5	Vũ Thị Phượng	20/01/1959	Thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159000689	18/8/1978	18/8/1980	E 371	Tràng Vinh, Mòng Cải, Quảng Ninh	2	0	QĐ 62
6	Nguyễn Thị Đâu	05/10/1958	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	030158021031	18/6/1978	11/1980	CTH-100	Hà Giang	2	5	QĐ 62
7	Phạm Văn Chính	04/07/1948	Thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031048000721	30/10/1967	15/12/1972	N773-P20	Đường 5 Sở Dầu, Hải Phòng	5	2	Thương Binh
8	Đặng Đình Nhiệm	28/02/1959	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059001592	18/6/1978	11/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
9	Vũ Văn Thân	02/02/1959	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059006087	18/6/1978	06/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	0	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
10	Nguyễn Văn Thắng	16/07/1951	Thôn Ba Đa, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031051001735	18/06/1978	6/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
11	Vũ Thị Liễu	22/02/1954	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031154003829	18/06/1978	11/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
12	Bùi Văn Xứ	26/03/1959	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059001564	26/08/1978	05/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	5	QĐ 62
13	Phạm Thị Chật	01/01/1947	Thôn Phương Đôi, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031147006015	10/1965	10/1967	32-33-P20	An Lão, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
14	Vũ Thị Kền	01/01/1959	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159008924	18/06/1978	06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
15	Bùi Thị Phính	20/06/1958	Thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158001061	05/1978	1982	E 371	Trông Quất, Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
16	Vũ Thị Hát	30/10/1960	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160011960	18/06/1978	11/1980	E 371	Tràng binh, Móng Cải, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
17	Trần Thị Huệ	20/02/1960	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160014009	18/06/1978	11/1980	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
18	Trần Thị Nhựng	06/08/1958	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158016009	18/06/1978	06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
19	Đoàn Thị Song	01/10/1958	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158012259	18/06/1978	06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
20	Đào Thị Vui	30/12/1959	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159013336	18/06/1978	11/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
21	Phạm Thị Lắp	01/01/1960	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160016617	18/06/1978	11/1980	E 371	Tràng Vinh, Mòng Cải, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
22	Vũ Thị Viền	01/02/1946	Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031146007524	15/10/1965	15/08/1967	C32-33-P20	Diễn Châu, Nghệ An	2	0	QĐ 40
23	Hoàng Thị Chậu	25/12/1947	Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031147001430	03/1965	03/1967	C32-33-P20	Núi Đối, Đồ Sơn	2	0	QĐ 40
24	Đoàn Thị Tạo	20/06/1953	Thôn Ba Đa, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031153001436	18/6/1978	1982	C2-Đ1- P371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
25	Trần Thị Viếng	06/06/1949	Thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149002227	03/1965	1967	L77-P20	Đường 5 Sở Dầu, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
26	Đào Thị Luyến	02/01/1948	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148002119	1960	1962	C3-E4-BTL350	Kiến An, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
27	Phạm Thị Nết	01/01/1954	Thôn Phương Đôi, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031154010705	1978	1980	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	0	QĐ 40
28	Phạm Thị La	15/10/1952	Thôn Đông Côn, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031152003550	16/02/1971	1973	L77-P20	Đường 5 Sở Dầu, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
29	Vũ Ngọc Viêm	09/01/1961	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061001367	18/06/1978	10/12/1980	C2-E371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
30	Phan Thị Nghệ	07/09/1960	Thôn Tự Tiên, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160017914	18/6/1978	10/12/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
31	Trần Văn Hoài	01/02/1946	Thôn Tiên Lãng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031046000569	03/1965	08/1967	C3233-P20	Núi Đối, Đồ Sơn, HP	2	0	QĐ 40
32	Trần Văn Giống	10/10/1959	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059006093	13/7/1978	1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
33	Trần Thị Thật	27/03/1962	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	033162012661	13/07/1978	1981	C2 - E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
34	Vũ Văn Ngọc	19/09/1943	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031043000798	02/12/1960	1963	N99 - P25	Mường Thanh, Tỉnh Lào Cai	2	0	QĐ 40
35	Vũ Thị Luẫn	01/02/1953	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031153012248	07/1978	10/1981	C2-E371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
36	Vũ Văn Oánh	09/09/1961	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061014778	13/07/1978	10/12/1981	C2-E371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
37	Phạm Thị Nhỡ	16/04/1955	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031155004672	07/1978	10/1982	C2-E371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
38	Vũ Thị Mỳ	10/05/1955	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031155003260	13/07/1978	1981	C2-E371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
39	Nguyễn Văn Tuyển	27/12/1959	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059000489	13/07/1978	1981	C2-E371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
40	Đỗ Văn Binh	19/05/1961	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061008944	13/7/1978	1981	C2 - E371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
41	Vũ Thị Vê	10/05/1957	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031157011470	13/07/1978	1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
42	Phạm Văn Cuộng	07/10/1959	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059002200	13/7/1978	16/12/1981	C2-E371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
43	Trịnh Thị Rền	15/07/1961	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031161005092	13/07/1978	1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
44	Phạm Văn Tuần	03/02/1963	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031063011019	13/07/1978	10/09/1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
45	Vũ Văn Âm	01/01/1960	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060017091	16/06/1978	1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
46	Bùi Thị Đan	23/11/1958	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158014638	16/06/1978	16/06/1981	C2-E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
47	Vũ Văn Soạn	06/05/1957	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031057012084	16/06/1978	1981	C2 - E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
48	Tạ Văn Chập	03/10/1960	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060016735	13/07/1978	1981	C2 - E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
49	Trịnh Thị Hạnh	15/10/1963	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031163013743	16/06/1978	1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
50	Vũ Văn Chính	12/12/1961	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061011690	16/06/1978	1981	C2-E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
51	Vũ Văn Biền	01/01/1954	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031054008286	16/06/1978	1981	C2 - E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
52	Phan Thị Mơ	24/04/1949	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149002241	07/05/1967	07/05/1969	C2-P4-E350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
53	Nguyễn Thị Phương	18/05/1962	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031162015851	16/06/1978	1981	C2-E371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
54	Phạm Văn Huần	05/05/1961	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061010259	16/06/1978	1981	C2 - E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
55	Vũ Văn Tý	23/05/1960	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060008188	16/06/1978	1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
56	Ngô Thị Tươi	24/11/1961	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031161000041	16/06/1978	1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
57	Đoàn Thị Thơ	01/01/1950	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031150001712	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Sở Dầu - Hải Phòng	2	0	QĐ 40

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
58	Nguyễn Thị Đáy	01/01/1948	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148004990	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Sở dầu - Hải Phòng	2	0	QĐ 40
59	Lưu Thị Lâm	02/02/1953	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031153013441	07/05/1967	07/05/1969	C2-P4-E350	Hải Phòng	2	0	QĐ 40
60	Tạ Thị Ngơi	01/01/1948	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148007707	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Đồ Sơn - Hải Phòng	2	0	QĐ 40
61	Bùi Thị Phận	12/11/1950	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031150011059	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
62	Phạm Quốc Văn	10/10/1950	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031050006009	07/05/1967	07/05/1969	C2-P4-E350	Hải Phòng	2	0	QĐ 40
63	Bùi Thị Nguyên	01/01/1953	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031153000171	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
64	Vũ Văn Vị	14/09/1960	Thôn Toàn Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060007308	16/06/1978	1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
65	Phạm Văn Giỏi	10/01/1961	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031061012541	16/06/1978	1981	C2-E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	2	5	QĐ 62
66	Phạm Văn Mịch	01/05/1955	Thôn Cẩm Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031055004666	16/06/1978	1981	C2 - E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
67	Trịnh Thị Ngàn	01/01/1944	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031144000747	15/10/1967	15/10/1969	N77-P20	Hải Phòng	2	0	QĐ 40
68	Ngô Thị Đặn	10/05/1951	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031151009710	1966	1968	N77-P20	Lào Cai	2	0	QĐ 40
69	Trịnh Thị Chiều	06/02/1948	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148006843	25/05/1966	25/05/1968	N77-P20	Hải Phòng	2	0	QĐ 40

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
70	Đồng Thị Khoa	04/10/1951	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031151000678	04/02/1963	04/02/1965	N77-P20	Lưu Kiếm Thủy Nguyên, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
71	Vũ Thị Huế	03/06/1945	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031145007748	11/07/1967	11/07/1969	N77-P20	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
72	Ngô Văn Ngót	16/04/1962	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031062005867	27/07/1978	15/08/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
73	Phạm Văn Vót	18/04/1940	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031040005608	1965	1967	N-302	Vinh - Nghệ An	2	0	QĐ 40
74	Ngô Văn Dấn	01/01/1932	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031032000192	05/05/1962	05/05/1964	N99 - P25	Bát Sát - Lào Cai	2	0	QĐ 40
75	Phạm Thị Nghệ	01/01/1948	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148002010	15/08/1966	15/08/1968	E350	Hải Phòng	2	0	QĐ 40
76	Nguyễn Thị Thông	04/08/1952	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031152001186	01/06/1969	01/06/1971	BTL 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
77	Trịnh Thị Thẹ	26/10/1957	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031157000230	13/07/1978	13/07/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
78	Nguyễn Thị Bình	10/10/1952	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031152010403	03/1969	03/1971	BTL 350	Kiến An, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
79	Ngô Thị Tăng	02/01/1959	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159004285	13/07/1978	13/07/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
80	Phạm Thị Phí	12/05/1957	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031157010236	13/07/1978	15/08/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
81	Nguyễn Văn Truỳnh	18/05/1959	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059012078	18/06/1978	18/06/1982	E 371	Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
82	Vũ Văn Phúc	12/12/1957	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031057004910	18/06/1978	06/10/1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
83	Phạm Thị Hôm	01/01/1947	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031147003875	05/07/1965	1969	C808-Đội 41-P18	An Hải, Hải Phòng	4	0	Thương Binh
84	Vũ Thị Hậy	08/01/1961	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031161012180	13/07/1978	15/10/1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
85	Ngô Thị Hò	10/05/1958	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158015023	13/07/1978	13/07/1978	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
86	Vũ Thị Đậm	27/01/1961	Thôn Tiên Thắng, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031161005475	13/07/1978	25/03/1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
87	Hoàng Quốc Việt	20/08/1960	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060006130	18/06/1978	06/10/1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
88	Phạm Văn Bẻ	01/05/1957	Thôn Lộc Trù, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031057005305	13/07/1978	13/07/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
89	Trịnh Thị Áp	12/12/1950	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031150001757	30/10/1967	25/11/1971	C773-N77-P20	Hải Phòng	4	0	Thương Binh
90	Phạm Thị Nay	25/05/1956	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031156013729	13/07/1978	13/07/1982	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
91	Ngô Thị Cẩn	01/10/1956	Thôn Mỹ Lộc, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031156002438	13/07/1978	15/07/1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
92	Phạm Thị Óng	24/09/1960	Thôn Mỹ Huệ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160012540	13/07/1978	13/07/1982	E 371	Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
93	Nguyễn Văn Lanh	09/10/1958	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031058000346	16/06/1978	1982	C2-E 371	Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
94	Nguyễn Thị Đạm	17/09/1958	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158005948	1978	1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
95	Nguyễn Thị Quýt	02/06/1962	Thôn Lật Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031162004855	16/06/1978	1981	E 371	Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
96	Cao Thị Họa	16/02/1959	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159013470	13/07/1978	10/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
97	Lưu Thị Bông	15/01/1953	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031153007036	17/03/1968	17/03/1970	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
98	Phạm Thị Quanh	22/12/1959	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031159018873	13/06/1978	30/06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
99	Đỗ Thị Tản	12/05/1946	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031146000286	12/1965	12/1967	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
100	Nguyễn Thị Bé	02/07/1948	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148006323	12/1965	12/1967	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
101	Phạm Thị Thậm	01/01/1942	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031142004111	12/01/1965	20/10/1967	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
102	Nguyễn Thị Toan	12/09/1958	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158013359	07/1979	07/1980	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 49
103	Nguyễn Thị Thủy	20/05/1961	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031161014595	18/06/1978	30/10/1982	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
104	Nguyễn Văn Ớt	25/06/1948	Thôn Hoàng Lồ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031048000130	20/06/1978	30/06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
105	Nguyễn Thị Khiêm	01/01/1945	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031145000767	08/1967	08/1969	N99 - P25	Huyện Mường Khương, Lào Cai	2	0	QĐ 40

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
106	Phạm Thị Quyên	14/08/1960	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160017433	13/07/1978	30/06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
107	Trịnh Thị Thầu	05/05/1950	Thôn Hoàng Lồ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031150009474	03/03/1968	03/03/1970	BTL 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
108	Phạm Văn Nam	24/02/1954	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031054003615	13/08/1978	13/08/1981	E 371	Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
109	Nguyễn Thị Tặng	15/03/1949	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149001565	04/02/1978	04/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
110	Mai Xuân Công	05/10/1958	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031058010423	13/07/1978	30/10/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
111	Hoàng Thị Ngóp	01/01/1936	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031136007284	03/1965	20/10/1967	BTL 350	Kiến An, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
112	Nguyễn Thị Thiệm	15/07/1948	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031148002541	17/03/1968	17/03/1970	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
113	Hoàng Văn Quảng	08/05/1959	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059005653	16/06/1978	1980	C 2-E 371	Móng Cái,Quảng Ninh	2	0	QĐ 62
114	Đào Thị Lan	20/02/1961	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	033161000029	16/06/1978	1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
115	Phạm Thị Sửu	03/11/1949	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149000891	01/1965	01/1967	E 350	Núi Đối, Đồ Sơn	2	0	QĐ 40
116	Phạm Thị Túp	15/03/1945	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031145000769	16/03/1978	20/08/1970	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
117	Phạm Thị Dung	05/10/1951	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031151000661	20/08/1968	08/1970	E 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
118	Nguyễn Thị Họa	04/05/1954	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031154002756	17/03/1968	03/1970	BTL 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
119	Đào Thị Chín	10/02/1949	Thôn Hoàng Lồ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149004431	17/03/1967	17/03/1969	N 77-C2-02	Đường 5 Sở Dầu, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
120	Nguyễn Văn Quán	01/05/1945	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031045000234	08/1967	08/1969	N99 - P25	Mường Khương, Bảo Thắng, Lào Cai	2	0	QĐ 40
121	Trịnh Thị Bơ	01/01/1943	Thôn Kỳ Vỹ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031143003786	13/02/1968	30/02/1970	BTL 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
122	Nguyễn Thị Thông	02/08/1940	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031140003928	02/1965	05/1967	BTL 350	Đồ Sơn, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
123	Phạm Thị Bớt	20/03/1958	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158006230	13/08/1978	13/08/1981	E 371	Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
124	Nguyễn Thị Cải	17/03/1957	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031157017078	13/06/1978	20/06/1981	E 371	Tiên Yên, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
125	Lê Minh Công	16/12/1942	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031042005650	07/05/1967	1969	C2-P4-E350	Đồ Sơn - Hải Phòng	2	0	QĐ 40
126	Nguyễn Thị Lồng	02/03/1962	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031162001090	13/07/1978	13/08/1981	E 371	Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
127	Nguyễn Văn Đỏ	02/03/1955	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031055012367	12/03/1978	10/02/1980	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
128	Nguyễn Thị Mến	30/12/1951	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031151000454	13/07/1978	13/07/1981	E 371	Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
129	Đặng Thị Miến	01/03/1949	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149000338	13/07/1978	26/05/1981	E 371	Tiên Yên, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62

Stt	Họ và tên	Ngày tháng, năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Căn cước công dân	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Thời gian hoạt động		Hưởng chế độ
130	Nguyễn Thị Cỏn	01/01/1958	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031158001926	13/08/1978	13/08/1981	E 371	Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
131	Phạm Thị Hái	10/09/1960	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031160004906	13/10/1978	13/08/1981	E 371	Quảng Ninh	4	0	QĐ 62
132	Nguyễn Đức Ái	19/09/1959	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031059012428	13/08/1978	20/06/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
133	Hà Thị Nắng	17/08/1942	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031142000218	08/1967	08/1969	N99 - P25	Mường Khương, Lào Cai	2	0	QĐ 40
134	Nguyễn Văn Nghĩa	01/06/1960	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031060015213	16/06/1978	20/02/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
135	Nguyễn Văn Tưng	10/05/1955	Thôn Quang Phục, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031055003659	13/06/1978	20/10/1981	E 371	Pò Hèn Móng Cái,Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
136	Nguyễn Văn Gắng	10/03/1947	Thôn Lật Dương, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031047000302	10/10/1971	10/1973	E 350	Đường 5 Sở Dầu, Hải Phòng	2	0	QĐ 40
137	Nguyễn Thị Đon	05/10/1949	Thôn Hoàng Lồ, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031149002399	20/06/1978	30/06/1981	E 371	Móng Cái, Quảng Ninh	3	0	QĐ 62
138	Nguyễn Tùng Lâm	03/02/1948	Thôn Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	031048008674	1966	1968	E 350	Quảng Ninh	2	0	QĐ 40

Danh sách Đề nghị truy tặng Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang (TNXP từ trần)

Stt	Họ và tên thân nhân	Căn cước công dân	Chỗ ở hiện nay	Mối quan hệ với TNXP	Họ và tên TNXP từ trần	Năm sinh	Ngày nhập ngũ	Ngày xuất ngũ	Đơn vị	Thời gian hoạt động	
1	Đặng Văn Bộ	031067002678	Khôi Vỹ Khê, xã Tiên Minh, Hải Phòng	Em ruột	Đặng Thị Vương	1959	25/09/1978	17/02/1979	Lâm Trường, Hải Ninh	0	6

M

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 973/QĐ-UBND ngày 27/04/2017
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
QĐ số 1227/QĐ-LĐTBXH ngày 04/10/2002 của sở LĐTBXH
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2905/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014

Ghi chú
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 973/QĐ-UBND ngày 27/4/2017
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014

Ghi chú
Giấy chứng nhận số 257/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 973/QĐ-UBND ngày 27/4/2017
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013

Ghi chú
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Giấy chứng nhận số 304/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Giấy chứng nhận số 300/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 973/QĐ-UBND ngày 27/4/2017
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013

Ghi chú
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 203/QĐ-UBND ngày 16/01/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 120/QĐ-UBND ngày 16/01/2015
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 855/QĐ-LĐTBXH ngày 08/01/2001 của SLĐTBXH
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 158/QĐ-LĐTBXH ngày 14/04/2003
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số 268/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 257/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 244/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
QĐ số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Bộ Tư lệnh Quân khu 3
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số 243/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số /GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 120/QĐ-UBND ngày 16/01/2015
Giấy chứng nhận số 258/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số 261/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 269/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 262/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014

Ghi chú
Giấy chứng nhận số 252/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 251/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 245/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 264/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Giấy chứng nhận số 265/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số 247/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014

Ghi chú
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Giấy chứng nhận số 271/GCN-LĐTBXH của huyện Tiên Lãng, ngày 03/01/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 712/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 380/QĐ-UBND ngày 21/02/2017
Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 2559/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2013

Hưởng chế độ	Ngày tháng năm từ trần
Liệt sĩ	17/02/1979